

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng)*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 59

11/01/2011

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tần	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Masahiko Oki	Thành viên
Ông Masashige Nakazono	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022)
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2022)
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2022)
----------------------------	--

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

0112
ÔN
TN
EM
LO
ỆT
ĐA

Số: 0943/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

10/7
N
T
M
V
H
II

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	10.940.803	11.196.660
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	29.726.607	23.382.941
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	241.389.033	147.331.139
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		223.981.711	130.825.951
2.	Cho vay các TCTD khác		17.407.322	16.505.188
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	-	1.084.670
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	1.092.554
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(7.884)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.077.852	1.454.790
VI.	Cho vay khách hàng		1.234.635.168	1.094.460.294
1.	Cho vay khách hàng	10	1.264.176.643	1.120.063.085
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(29.541.475)	(25.602.791)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	177.796.158	175.660.110
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	176.271.031	173.192.431
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.586.778	2.586.832
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(61.651)	(119.153)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.551.782	5.551.782
1.	Đầu tư vào công ty con	13.1	3.840.032	3.840.032
2.	Vốn góp liên doanh	13.2	1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
IX.	Tài sản cố định		9.978.145	10.222.501
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	5.901.915	6.017.969
a.	Nguyên giá TSCĐ		15.879.268	15.438.174
b.	Hao mòn TSCĐ		(9.977.353)	(9.420.205)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	4.076.230	4.204.532
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.642.707	6.478.776
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.566.477)	(2.274.244)
X.	Tài sản Có khác	16	80.144.803	45.273.501
1.	Các khoản phải thu	16.1	65.208.103	32.811.819
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.129.744	9.566.114
3.	Tài sản Có khác	16.2	2.837.290	2.936.274
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(30.334)	(40.706)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.793.240.351	1.515.618.388

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	17	104.779.302	33.294.404
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác				
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	138.777.306	32.491.329
2.	Vay các TCTD khác	18.2	64.929.459	100.502.828
III. Tiền gửi của khách hàng				
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro				
V. Phát hành giấy tờ có giá				
VI. Các khoản nợ khác				
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		39.352.882	32.405.553
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	21.180.448	16.550.294
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				
			1.688.763.739	1.425.480.032
VII. Vốn và các quỹ				
1. Vốn của TCTD				
<i>a. Vốn điều lệ</i>				
			48.057.506	48.057.506
			8.969.827	8.969.827
<i>b. Thặng dư vốn cổ phần</i>				
2. Quỹ của TCTD				
			15.690.243	13.229.963
			31.759.036	19.881.060
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
			1.793.240.351	1.515.618.388

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	7.692.271	3.237.485
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	38	258.304.665	479.385.067
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.687.501	5.748.679
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.903.759	5.964.386
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		254.713.405	467.672.002
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	73.681.669	46.584.571
4.	Bảo lãnh khác	38	78.201.955	60.127.571
5.	Các cam kết khác	38	52.300.321	104.576.907
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	8.341.331	7.889.972
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	116.480.493	94.716.462
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	101.995.068	108.079.700

Người lập



Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	103.386.321	83.606.485
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(56.536.426)	(42.586.939)
I.	Thu nhập lãi thuần		46.849.895	41.019.546
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.381.799	6.981.479
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.359.322)	(2.612.680)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.022.477	4.368.799
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	3.580.681	1.885.780
IV.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	(39.764)	187.120
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(38.103)	220.415
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.320.352	4.163.976
6.	Chi phí hoạt động khác		(897.863)	(1.025.115)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	6.422.489	3.138.861
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	540.491	750.387
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(17.889.022)	(16.372.780)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		44.449.144	35.198.128
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(24.096.462)	(18.337.702)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		20.352.682	16.860.426
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(3.973.674)	(3.238.080)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(3.973.674)	(3.238.080)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.379.008	13.622.346

Người lập



Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	101.180.811	81.776.805
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(51.870.231)	(41.902.476)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.804.326	4.308.154
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	3.437.428	2.062.018
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	4.427.962	(146.927)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.324.932	3.192.446
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(16.076.693)	(15.276.355)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.731.025)	(3.847.538)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	49.497.510	30.166.127
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(219.102.598)	(199.940.314)
09.	(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(27.552.808)	(7.443.414)
10.	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	7.014.008	(58.966.986)
11.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.623.062)	(1.317.668)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(144.113.558)	(115.087.544)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(20.157.778)	(5.107.615)
14.	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(32.669.400)	(12.017.087)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	254.025.966	174.107.566
15.	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	71.484.898	(11.302.784)
16.	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	70.712.608	8.122.012
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	87.400.967	171.691.047
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	26.873.634	4.621.215
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(135.729)	(205.321)
20.	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(2.310.412)	1.181.397
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	84.420.878	4.333.379

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(538.526)	(696.926)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.828	7.368
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.176)	(2.877)
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	540.491	750.387
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	16.617	57.952
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.844.600)	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.844.600)	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	80.592.895	4.391.331
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	165.405.551	161.014.220
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)	245.998.446	165.405.551

Người lập

Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

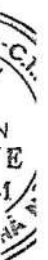
Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.



Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 48.057.506 triệu VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP Đà Nẵng và VPĐD tại TP Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi bảy (957) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%

STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2022	Hoạt động về chứng khoán	75,6%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 3 năm 2022	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 12 năm 2022	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 22.879 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 23.100 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do NHNN ban hành. Thông tư 27 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản kế toán và nội dung hạch toán tương ứng, và thay thế một số cụm từ của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479;
- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Theo đó, một số chỉ tiêu có sự thay đổi về nội dung và cách thức lấy số liệu cần được trình bày lại số đầu năm tương ứng cho mục đích so sánh (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 51).

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Ngân hàng đã áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

00/00
C/C
C/C
E/E
I/I
T/T
/ /
/ /

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

STT	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

111
ĐN
TNI
M
O
T
A

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	03 - 08

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 ("Thông tư 16") của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2021, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, Ngân hàng phải đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo mức cũ được quy định tại Nghị định số 58/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 5 năm 2020.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 28”) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng. Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, Ngân hàng phải đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức cũ được quy định tại Thông tư 28.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.893.360	9.892.021
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.047.443	1.304.639
	10.940.803	11.196.660

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	29.415.566	19.166.382
- Bằng ngoại tệ	311.041	4.216.559
	29.726.607	23.382.941

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	131.889.409	88.168.362
- Bằng VND	68.966.706	19.468.959
- Bằng ngoại tệ	62.922.703	68.699.403
Tiền gửi có kỳ hạn	92.092.302	42.657.589
- Bằng VND	30.350.000	27.845.000
- Bằng ngoại tệ	61.742.302	14.812.589
	223.981.711	130.825.951
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	16.017.932	13.794.892
- Bằng ngoại tệ	1.389.390	2.710.296
	17.407.322	16.505.188
	241.389.033	147.331.139

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài theo quy định của Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	109.499.624	59.162.777
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	109.499.624	59.162.777

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	1.092.554
Chứng khoán Chính phủ	-	1.092.554
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(7.884)
Dự phòng chung	-	(7.884)
	-	1.084.670

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	1.092.554
	-	1.092.554

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo riêng)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.169.129	-	3.169.129
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	127.406	-	127.406
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.041.723	-	3.041.723
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(91.277)	(91.277)
	3.169.129	(91.277)	3.077.852
Tại ngày 31/12/2021			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	-	1.296.937
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	130.202	-	130.202
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.166.735	-	1.166.735
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	157.853	-	157.853
	1.454.790	-	1.454.790

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.256.588.877	1.113.610.261
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.824.896	2.170.538
Các khoản trả thay khách hàng	473.842	14.385
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.238	62.318
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.260.790	4.205.583
	1.264.176.643	1.120.063.085

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.218.719.546	1.093.965.567
Nợ cần chú ý	29.747.561	11.846.029
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.291.579	7.093.692
Nợ nghi ngờ	2.208.694	1.995.276
Nợ có khả năng mất vốn	6.209.263	5.162.521
	1.264.176.643	1.120.063.085

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	768.841.671	680.022.831
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	78.959.980	62.825.173
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	416.374.992	377.215.081
	1.264.176.643	1.120.063.085

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	64.667.305	51.387.706
Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước	18.056.105	23.975.234
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	7.683.364	7.015.249
Công ty TNHH khác	265.724.512	253.621.575
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	21.118.103	29.892.364
Công ty cổ phần khác	343.378.559	322.428.466
Công ty hợp danh	4.190	284.269
Doanh nghiệp tư nhân	12.626.249	12.255.188
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59.650.759	56.166.155
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.307.206	1.436.474
Hộ kinh doanh, cá nhân	468.784.512	359.666.150
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	907.848	975.535
Thành phần kinh tế khác	267.931	958.720
	1.264.176.643	1.120.063.085

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46.167.447	42.979.621
Khai khoáng	9.846.078	12.318.953
Sản xuất và gia công chế biến	266.149.204	260.662.385
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	64.378.892	63.052.506
Xây dựng	86.021.432	89.894.656
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	435.416.459	373.960.956
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.377.420	22.742.539
Thương mại, dịch vụ	236.290.994	168.810.976
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	68.847.438	53.108.053
Ngành khác	27.681.279	32.532.440
	1.264.176.643	1.120.063.085

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.343.427	17.259.364	25.602.791
Dự phòng trích lập trong năm	1.067.081	23.029.381	24.096.462
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(20.157.778)	(20.157.778)
Số dư cuối năm	9.410.508	20.130.967	29.541.475

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.227.917	5.138.761	12.366.678
Dự phòng trích lập trong năm	1.115.510	17.222.192	18.337.702
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.107.615)	(5.107.615)
Khác	-	6.026	6.026
Số dư cuối năm	8.343.427	17.259.364	25.602.791

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	175.894.416	172.815.816
Chứng khoán Chính phủ	77.511.269	78.299.141
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	95.264.137	85.805.360
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.119.010	8.711.315
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(58.750)	(116.252)
Dự phòng giảm giá	(35.357)	(51.189)
Dự phòng chung	(23.393)	(65.063)
	176.212.281	173.076.179

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.586.778	2.586.832
Chứng khoán Chính phủ	1.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.778	386.832
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.901)	(2.901)
Dự phòng chung	(2.901)	(2.901)
	1.583.877	2.583.931

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11 theo mệnh giá

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	89.255.758	63.711.842
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	30	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	89.255.788	63.711.842

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	65.063	51.189	2.901	119.153
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập) trong năm	(41.670)	(15.832)	-	(57.502)
Số dư cuối năm	23.393	35.357	2.901	61.651

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	288.747	50.918	2.901	342.566
Dự phòng rủi ro (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(223.684)	271	-	(223.413)
Số dư cuối năm	65.063	51.189	2.901	119.153

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 13.1)	3.840.032	3.840.032
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem Thuyết minh số 13.2)	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.551.782	5.551.782

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	3.840.032	3.840.032

13.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50,00	1.688.788	50,00
	1.688.788		1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.926.937	5.486.894	1.652.722	371.621	15.438.174
Mua trong năm	1.180	232.493	115.344	29.063	378.080
Đầu tư XDCB hoàn thành	107.829	4.266	11.971	4.551	128.617
Tăng khác	47.860	27.060	3.784	6.171	84.875
Thanh lý, nhượng bán	(4.843)	(53.155)	(70.679)	(5.599)	(134.276)
Giảm khác	(1.011)	(5.742)	(5.508)	(3.941)	(16.202)
Số dư cuối năm	8.077.952	5.691.816	1.707.634	401.866	15.879.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.776.635	5.087.468	1.231.158	324.944	9.420.205
Khấu hao trong năm	276.456	226.667	143.457	30.371	676.951
Tăng khác	2.773	10.904	-	-	13.677
Thanh lý, nhượng bán	(4.687)	(49.658)	(69.652)	(5.599)	(129.596)
Giảm khác	-	-	(503)	(3.381)	(3.884)
Số dư cuối năm	3.051.177	5.275.381	1.304.460	346.335	9.977.353
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.150.302	399.426	421.564	46.677	6.017.969
Số dư cuối năm	5.026.775	416.435	403.174	55.531	5.901.915

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.026.480	6.469.172

00.
TY
+
ĐẢN
T
AM
P.P

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác		Tổng
	Quyền sử dụng đất	Triệu VND	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.039.592	2.439.184	6.478.776
Mua trong năm	-	157.751	157.751
Tăng khác	2.562	3.963	6.525
Giảm khác	-	(345)	(345)
Số dư cuối năm	4.042.154	2.600.553	6.642.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	411.196	1.863.048	2.274.244
Khấu hao trong năm	37.587	216.186	253.773
Tăng khác	2.044	36.416	38.460
Số dư cuối năm	450.827	2.115.650	2.566.477
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.628.396	576.136	4.204.532
Số dư cuối năm	3.591.327	484.903	4.076.230

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.031.071	724.572

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.633.260	5.567.364
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	900.768	1.116.308
Các khoản phải thu bên ngoài	58.504.496	25.836.331
Các khoản phải thu nội bộ	169.579	291.816
	65.208.103	32.811.819

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.359.086	5.275.665
Các công trình khu vực miền Trung	144.036	183.683
Các công trình khu vực miền Nam	130.138	108.016
	5.633.260	5.567.364

16.2 Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	139.983	98.818
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.558.058	2.698.207
Tài sản có khác	139.249	139.249
	2.837.290	2.936.274

16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.334	40.706
	30.334	40.706

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	1.736.629	1.505.274
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.081.275	1.498.316
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	648.396	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	103.042.673	31.789.130
Bằng VND	103.042.673	31.789.130
	104.779.302	33.294.404

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	98.786.006	6.967.439
- Bằng VND	50.990.538	3.093.775
- Bằng ngoại tệ	47.795.468	3.873.664
Tiền gửi có kỳ hạn	39.991.300	25.523.890
- Bằng VND	37.637.000	24.041.890
- Bằng ngoại tệ	2.354.300	1.482.000
	138.777.306	32.491.329

18.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	4.869.460	6.518.408
- Bằng ngoại tệ	60.059.999	93.984.420
	64.929.459	100.502.828

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	243.355.233	225.531.638
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	208.709.207	198.316.370
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	34.646.026	27.215.268
Tiền gửi có kỳ hạn	997.436.685	926.570.527
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	966.324.617	900.272.636
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	31.112.068	26.297.891
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.293.371	2.775.355
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.472.805	2.287.869
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	820.566	487.486
Tiền gửi ký quỹ	4.076.881	4.883.683
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.744.654	4.169.159
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	332.227	714.524
	1.247.162.170	1.159.761.203

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	197.119.114	169.974.644
Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước	27.854.977	24.866.867
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	1.463.553	1.220.847
Công ty TNHH khác	43.593.871	41.607.415
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	48.201.787	48.868.925
Công ty cổ phần khác	99.717.710	94.189.185
Công ty hợp danh	10.293.399	9.381.054
Doanh nghiệp tư nhân	2.527.658	1.605.441
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	107.365.151	114.920.613
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	640.972	465.263
Hộ kinh doanh, cá nhân	619.352.374	561.137.829
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	53.360.772	45.355.119
Thành phần kinh tế khác	35.670.832	46.168.001
	1.247.162.170	1.159.761.203

CÔNG TY CỔ PHẦN
 CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	505.248	568.082
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.886.953	1.959.848
	2.392.201	2.527.930

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	91.370.235	64.496.607
Mệnh giá	91.370.235	64.496.607
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	184	178
Mệnh giá	184	178
	91.370.419	64.496.785

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	43.000.000	43.000.197
- Bằng VND	197	-	-	43.000.000	43.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	12.043.826	12.043.992
- Bằng VND	-	166	-	12.043.642	12.043.808
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	184	184
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.326.230	-	36.326.230
- Bằng VND	-	-	36.326.230	-	36.326.230
	197	166	36.326.230	55.043.826	91.370.419
Số dư đầu năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	2.000.000	2.000.197
- Bằng VND	197	-	-	2.000.000	2.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	26.400.192	26.400.358
- Bằng VND	-	166	-	26.400.014	26.400.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	178	178
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng VND	-	-	36.096.230	-	36.096.230
	197	166	36.096.230	28.400.192	64.496.785

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.371.987	1.595.933
Các khoản phải trả bên ngoài	13.232.642	12.027.077
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.567.805	2.232.249
	18.172.434	15.855.259

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	3.903.170	4.982.163
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	84.460	198.806
Thuế TNDN phải trả	2.902.220	659.571
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	3.844.600
Doanh thu chờ phân bổ	3.833.813	445.194
Phải trả thuế khác	240.335	188.668
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	805.823	265.041
Chuyển tiền phải trả	142.392	149.208
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	-	76.007
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	5.996
Các khoản chờ thanh toán khác	1.181.848	1.121.172
Các khoản phải trả bên ngoài khác	132.581	90.651
	13.232.642	12.027.077

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	54.913	906.867	903.431	58.349
Thuế TNDN	659.571	3.973.674	1.731.025	2.902.220
Các loại thuế khác	133.755	1.021.838	973.607	181.986
	848.239	5.902.379	3.608.063	3.142.555

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng Triệu VND
					Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	48.057.506	8.969.827	4.418.716	8.811.247	19.881.060	19.881.060	90.138.356
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	16.379.008	16.379.008	16.379.008
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	1.143	2.286	(3.429)	(3.429)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	818.950	1.637.901	(2.456.851)	(2.456.851)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.954.606)	(1.954.606)	(1.954.606)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(86.146)	(86.146)	(86.146)
Số dư cuối năm	48.057.506	8.969.827	5.238.809	10.451.434	31.759.036	31.759.036	104.476.612

(*) Theo Nghị quyết số 478/NQ-HDQT-NHCT-VPHDQT1 ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã trích các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.979.325	-	30.979.325	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	17.078.181	-	17.078.181	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	8.969.827	-
	57.027.333	-	57.027.333	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.020.810	1.438.784
Thu nhập lãi cho vay	92.361.173	74.499.699
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.499.062	6.243.310
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	872.485	852.821
Thu khác từ hoạt động tín dụng	632.791	571.871
	103.386.321	83.606.485

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	47.995.800	37.968.469
Trả lãi tiền vay	2.904.793	826.187
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.786.570	3.511.189
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.849.263	281.094
	56.536.426	42.586.939

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.381.799	6.981.479
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.798.087	3.917.841
Thu từ dịch vụ tư vấn	314.641	161.512
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	591.781	229.411
Thu dịch vụ khác	3.677.290	2.672.715
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(3.359.322)	(2.612.680)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.694.730)	(2.039.832)
Chi về dịch vụ tư vấn	(61.983)	(43.156)
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	(8.986)	(5.534)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(298.583)	(284.288)
Chi dịch vụ khác	(295.040)	(239.870)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.022.477	4.368.799

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.176.428	3.271.654
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.557.094	1.622.208
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.619.334	1.649.446
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.595.747)	(1.385.874)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(422.696)	(271.277)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.173.051)	(1.114.597)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.580.681	1.885.780

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.279	237.215
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(56.927)	(42.211)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.884	(7.884)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(39.764)	187.120

29.2 (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	20.363	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(115.968)	(2.998)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	57.502	223.413
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(38.103)	220.415

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.320.352	4.163.976
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.324.932	3.192.445
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	838.171	820.321
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	16.828	7.368
Thu nhập khác	1.140.421	143.842
Chi phí từ hoạt động khác	(897.863)	(1.025.115)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(407.547)	(545.977)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.176)	(2.877)
Chi phí khác	(488.140)	(476.261)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.422.489	3.138.861

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	540.491	750.387
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	14.546	4.163
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	525.945	746.224
	540.491	750.387

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.022	14.310
Chi phí cho nhân viên	10.381.618	9.537.879
- Chi lương và phụ cấp	8.625.210	7.690.980
- Các khoản chi đóng góp theo lương	553.015	552.715
- Chi trợ cấp	2.115	1.567
- Các khoản chi khác	1.201.278	1.292.617
Chi về tài sản	2.622.722	2.833.566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	930.724	978.808
- Chi khác về tài sản	1.691.998	1.854.758
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.999.571	3.217.184
- Công tác phí	158.277	94.230
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	18.040	10.810
- Chi khác cho hoạt động quản lý	3.823.254	3.112.144
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	877.347	769.841
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(10.258)	-
	17.889.022	16.372.780

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	20.352.682	16.860.426
<i>Cộng/(Trừ):</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(540.491)	(750.387)
- Khác	56.180	80.362
Thu nhập chịu thuế	19.868.371	16.190.401
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	3.973.674	3.238.080
Thuế TNDN trong năm	3.973.674	3.238.080
Thuế TNDN phải trả đầu năm	659.571	1.269.029
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.731.025)	(3.847.538)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	2.902.220	659.571

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	10.940.803	11.196.660
Tiền gửi tại NHNN	29.726.607	23.382.941
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	131.889.409	88.168.361
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	65.441.627	42.657.589
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	8.000.000	-
	245.998.446	165.405.551

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	22.721	22.607
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	8.625.210	7.690.980
2. Thu nhập khác	179.893	376.981
3. Tổng thu nhập (1+2)	8.805.103	8.067.961
4. Tiền lương bình quân tháng	31,63	28,35
5. Thu nhập bình quân tháng	32,29	29,74

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	1.705.629.631	1.485.228.794
Động sản	66.676.236	67.924.197
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	163.441.898	212.673.385
Tài sản khác	558.838.352	548.983.009
	2.494.586.117	2.314.809.385

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	15.424	20.174
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	6.040.960	6.040.960
	6.056.384	6.061.134

38. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	159.575.895	109.949.627
Bảo lãnh vay vốn	7.692.271	3.237.485
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.681.669	46.584.571
Bảo lãnh khác	78.201.955	60.127.571
Các cam kết đưa ra	310.604.986	583.961.974
Cam kết giao dịch hối đoái	258.304.665	479.385.067
Các cam kết khác	52.300.321	104.576.907

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	7.972.456	7.340.439
Lãi chứng khoán chưa thu được	282.858	476.354
Phí phải thu chưa thu được	86.017	73.179
	8.341.331	7.889.972

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	62.122.646	47.283.450
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	54.356.485	47.431.650
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	1.362
	116.480.493	94.716.462

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	3.514.400	3.518.749
Tài sản thuê ngoài	11.023.860	10.448.109
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	87.456.808	94.112.842
	101.995.068	108.079.700

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng/(Giảm) tiền gửi tại NHNN	6.343.666	(34.233.363)
		Tăng/(Giảm) tiền vay NHNN	231.355	(464.500)
		(Giảm)/Tăng tiền gửi của Ngân hàng	(148.639)	108.083
		(Giảm) tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1.100.000)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	(Giảm)/Tăng tiền Ngân hàng vay	(7.517.189)	3.722.981
		(Giảm)/Tăng lãi dự trả	(13.724)	4.943
		Chi phí lãi tiền gửi	2.663	1.883
		Chi phí lãi tiền vay	16.424	47.352
		Tăng/(Giảm) tiền gửi của Ngân hàng	1.630.950	(68.132)
		Tăng/(Giảm) tiền vay Ngân hàng	210.000	(700.000)
		Tăng lãi dự thu	12.063	4.307
		(Giảm) tiền gửi tại Ngân hàng	(334.446)	(318.521)
		Tăng/(Giảm) lãi dự trả	5.653	(2.496)
		Doanh thu lãi tiền gửi	91.602	53.424
Các công ty con/ Ngân hàng con/ Ngân hàng liên doanh	Các công ty con/ Ngân hàng con/ Ngân hàng liên doanh	Doanh thu lãi tiền vay	14.362	12.346
		Chi phí lãi tiền gửi	38.494	35.160
		Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	159.028	363.436
		Cổ tức nhận được từ Ngân hàng liên doanh	334.211	378.807

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(phải trả)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	29.726.607	23.382.941
		Tiền vay NHNN	(1.736.629)	(1.505.274)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của Ngân hàng	212.265	360.904
		Tiền Ngân hàng vay	(8.198)	(7.525.387)
		Lãi dự trả	(91)	(13.815)
Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Các công ty con/Ngân hàng con/Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi tại Ngân hàng	(1.779.385)	(2.113.831)
		Tiền gửi của Ngân hàng	3.605.118	1.974.168
		Tiền vay Ngân hàng	210.000	-
		Lãi dự thu	19.900	7.837
		Lãi dự trả	(15.753)	(10.100)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			15.391	12.587
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.461	2.370
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2021	-	1.329
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022	1.987	-
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên		2.124	2.029
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập		1.800	1.464
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		1.826	1.746
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		1.593	1.467
Ông Trần Văn Tần	Thành viên		1.621	1.497
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		1.593	300
Thành viên do đối tác MUFI đề cử	Thành viên		386	385
Ông Masahiko Oki	Thành viên			
Ông Masashige Nakazono	Thành viên			
BAN KIỂM SOÁT			3.678	4.232
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		1.589	1.524
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.174	1.082
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên		915	623
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2021	-	1.003



Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
BAN ĐIỀU HÀNH			11.953	11.427
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành		2.368	2.167
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022	1.166	-
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022	1.067	-
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022	982	-
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2022	420	-
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc		2.262	2.174
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc		1.921	1.838
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.768	1.704
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022	-	1.841
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2021	-	1.703

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
				Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.276.496.600	1.488.188.281	159.560.603	3.077.852	177.857.809
Nước ngoài	5.087.365	793.868	15.292	-	-
	1.281.583.965	1.488.982.149	159.575.895	3.077.852	177.857.809

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của NHNN.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý (“Thông tư 13”) quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2022, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020) và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý, Thông tư 13 và các quy định của NHNN, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

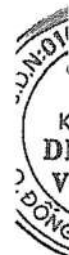
Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	194.454	741.735	741.735	111.254	1.047.443		
Tiền gửi tại NHNN	19.792	291.249	291.249	-	311.041		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	904.544	89.239.459	89.239.459	35.910.392	126.054.395		
Cho vay khách hàng (*)	5.944.552	68.935.835	68.935.835	-	74.880.387		
Tài sản cố định	33.551	-	-	-	33.551		
Tài sản Có khác (*)	1.686.861	25.789.412	25.789.412	-	27.476.273		
Tổng tài sản	8.783.754	184.997.690	184.997.690	36.021.646	229.803.090		
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	583.119	108.845.555	108.845.555	781.093	110.209.767		
Tiền gửi của khách hàng	2.895.389	63.493.819	63.493.819	521.679	66.910.887		
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.192.089	11.737.839	11.737.839	34.539.771	47.469.699		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.886.953	1.886.953	-	1.886.953		
Phát hành giấy tờ có giá	-	184	184	-	184		
Các khoản nợ khác	3.896.019	904.943	904.943	-	4.800.962		
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.566.616	186.869.293	186.869.293	35.842.543	231.278.452		
Trạng thái tiền tệ nội bảng	217.138	(1.871.603)	(1.871.603)	179.103	(1.475.362)		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

	Quá khứ		Trong hạn					Tổng Triệu VND	
	Không chịu lãi		Đến 03		Đến 01		Từ 01-05		
	Triệu VND	Trên 03 tháng	Triệu VND	Đến 03 tháng	Triệu VND	Đến 01 tháng	Triệu VND		Trên 05 năm
Tài sản									
Tiền mặt	10.940.803	-	-	-	-	-	-	-	10.940.803
Tiền gửi tại NHNN	29.726.607	-	-	-	-	-	-	-	29.726.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	195.467.876	24.146.661	13.952.138	7.822.358	-	241.389.033
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.077.852	-	-	-	-	3.077.852
Cho vay khách hàng (*)	-	15.709.536	29.747.561	418.855.411	375.518.436	314.958.835	74.637.137	859.646	1.264.176.643
Chứng khoán đầu tư (*)	4.471.720	-	-	470.000	14.269.000	21.280.000	27.536.748	70.428.811	177.857.809
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.551.782	-	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản cố định	9.978.145	-	-	-	-	-	-	-	9.978.145
Tài sản Có khác (*)	52.565.632	30.334	-	6.805.928	12.181.396	7.850.982	740.865	-	80.175.137
Tổng tài sản	113.234.689	15.739.870	29.747.561	624.677.067	426.115.493	358.041.955	110.737.108	71.288.457	1.822.873.811
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	101.549.631	2.238.989	637.176	383.506	-	104.779.302
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	148.287.029	46.631.765	8.047.106	740.865	-	203.706.765
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	546.249.644	194.128.864	198.526.252	261.411.720	4.116	1.247.162.170
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.574.426	817.775	-	-	2.392.201
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	500.561	16.930.000	23.515.100	46.314.298	2.440.000	91.370.419
Các khoản nợ khác	39.352.882	-	-	-	-	-	-	-	39.352.882
Tổng nợ phải trả	39.352.882	-	-	796.586.865	261.444.044	231.543.409	308.850.389	2.444.116	1.688.763.739
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	73.881.807	15.739.870	29.747.561	(171.909.798)	164.671.449	126.498.546	(198.113.281)	24.749.577	134.110.072

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	10.940.803
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	29.726.607
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.146.661	21.774.496	-	-	241.389.033
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	3.077.852
Cho vay khách hàng (*)	15.709.536	29.747.561	265.178.035	463.394.265	186.468.326	211.286.440	1.264.176.643
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	14.269.000	48.816.748	39.401.530	70.805.426	177.857.809
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	5.551.782
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.978.145
Tài sản Có khác (*)	30.334	-	28.514.636	25.485.466	1.855.893	13.617.997	80.175.137
Tổng tài sản	15.739.870	29.747.561	332.108.332	559.470.975	227.725.749	311.239.790	1.822.873.811
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.208.989	1.020.682	-	-	104.779.302
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	20.969.895	23.754.354	10.665.146	30.341	203.706.765
Tiền gửi của khách hàng	-	-	197.659.251	605.972.945	259.292.317	13.927	1.247.162.170
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	38.351	58.617	456.506	1.614.725	2.392.201
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	16.900.000	36.285.000	1.700.000	35.876.230	91.370.419
Các khoản nợ khác	-	-	10.731.289	7.907.877	2.730.954	-	39.352.882
Tổng nợ phải trả	-	-	248.507.775	674.999.475	274.844.923	37.535.223	1.688.763.739
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	15.739.870	29.747.561	83.600.557	(115.528.500)	(47.119.174)	273.704.567	134.110.072

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các Ngân hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	241.389.033	-	-	241.389.033
- Tiền gửi tại TCTD khác	223.981.711	-	-	223.981.711
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	17.407.322	-	-	17.407.322
Cho vay khách hàng	1.201.840.285	1.255.968	61.080.390	1.264.176.643
Chứng khoán đầu tư	177.857.779	30	-	177.857.809
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	176.271.031	-	-	176.271.031
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.586.748	30	-	1.586.778
Tổng cộng	1.621.087.097	1.255.998	61.080.390	2.102.670.327

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	23.543	22.800
EUR	25.093	25.835
GBP	28.335	30.798
CHF	25.207	24.974
JPY	178,51	198,17
SGD	17.550	16.897
CAD	17.381	17.916
AUD	16.170	16.577
NZD	14.914	15.601
THB	669,17	686,75
SEK	2.255	2.491
NOK	2.355	2.563
DKK	3.375	3.474
HKD	3.019	2.855
CNY	3.390	3.587
KRW	16,91	19,91
LAK	1,37	2,04
MYR	5.329	5.329

50. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

H. 01/11/2014

51. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày bổ sung để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	7.889.972	7.889.972
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	94.716.462	94.716.462
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	108.079.700	108.079.700

Người lập



Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất)*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 68

108
108
108

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Masahiko Oki	Thành viên
Ông Masashige Nakazono	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022)
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2022)
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Masahiko Oki	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 699/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 6 năm 2022)
----------------------------	--

001
CƠ
T
KIỂM
SỐ
IẾT
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

3500
3 TY
IH
OÁN
TT
AM
T.P.H

Số: 0953/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.066.956	11.330.659
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	29.727.110	23.383.443
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	242.431.953	149.316.646
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		222.454.660	129.799.364
2.	Cho vay các TCTD khác		19.977.293	19.517.282
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	1.406.183	2.475.309
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.622.967	2.522.807
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(216.784)	(47.498)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.058.727	1.454.790
VI.	Cho vay khách hàng		1.245.057.876	1.104.872.665
1.	Cho vay khách hàng	10	1.274.821.709	1.130.667.767
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(29.763.833)	(25.795.102)
VII.	Chứng khoán đầu tư	12	180.312.848	177.544.548
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	178.685.028	174.973.469
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.696.778	2.696.832
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(68.958)	(125.753)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.519.441	3.290.027
1.	Vốn góp liên doanh	13.1	3.303.160	3.073.356
2.	Đầu tư dài hạn khác		234.462	240.662
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(18.181)	(23.991)
IX.	Tài sản cố định		10.202.191	10.496.152
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	6.047.480	6.192.822
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.190.830	15.773.302
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.143.350)	(9.580.480)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	4.154.711	4.303.330
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.779.297	6.627.694
b.	Hao mòn TSCĐ		(2.624.586)	(2.324.364)
X.	Tài sản Có khác	16	81.646.479	47.423.159
1.	Các khoản phải thu	16.1	65.993.812	34.233.578
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.399.295	9.856.571
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	338
4.	Tài sản Có khác	16.2	3.314.998	3.403.230
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(61.626)	(70.558)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.808.429.764	1.531.587.398

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	104.779.302	33.294.404
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		104.779.302	33.294.404
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	209.429.843	138.833.846
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	139.932.528	33.670.804
2.	Vay các TCTD khác	18.2	69.497.315	105.163.042
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.249.176.034	1.161.848.113
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.392.201	2.527.930
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	91.370.419	64.496.785
VI.	Các khoản nợ khác		43.114.308	36.936.809
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		21.587.660	16.867.319
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		112	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	20.487.746	19.015.117
4.	Dự phòng rủi ro khác		1.038.790	1.054.373
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.700.262.107	1.437.937.887
VII.	Vốn và các quỹ	24	108.167.657	93.649.511
1.	Vốn của TCTD		57.868.215	57.548.112
a.	Vốn điều lệ		48.057.506	48.057.506
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.677	8.974.698
c.	Vốn khác		836.032	515.908
2.	Quỹ của TCTD		16.074.632	13.673.265
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		120.993	245.231
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.364.370	21.488.131
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		739.447	694.772
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.808.429.764	1.531.587.398

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	7.692.271	3.237.485
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	260.355.738	479.385.067
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.994.153	5.748.679
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.903.759	5.964.386
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		256.457.826	467.672.002
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	73.681.359	46.584.571
4.	Bảo lãnh khác	39	78.231.151	60.180.414
5.	Các cam kết khác	39	53.105.344	104.576.907
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	8.353.544	7.904.314
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	116.947.615	95.202.933
8.	Tài sản và chứng từ khác	42	105.915.412	111.165.425

Người lập

Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	104.664.634	84.628.302
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(56.872.679)	(42.839.837)
I.	Thu nhập lãi thuần		47.791.955	41.788.465
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		11.549.069	9.572.678
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.687.120)	(4.612.172)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.861.949	4.960.506
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	3.555.521	1.812.484
IV.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	(112.163)	495.864
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(30.184)	223.865
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.506.525	4.516.269
6.	Chi phí hoạt động khác		(969.157)	(1.118.203)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	6.537.368	3.398.066
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	512.244	477.382
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(19.007.454)	(17.185.850)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		45.109.236	35.970.782
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(24.163.177)	(18.381.626)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		20.946.059	17.589.156
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(4.110.614)	(3.412.160)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(451)	38.346
XII.	Chi phí thuế TNDN		(4.111.065)	(3.373.814)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		16.834.994	14.215.342
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		59.920	126.582
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		16.775.074	14.088.760
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34	3.491	2.510

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	102.424.705	82.887.292
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(52.210.737)	(42.193.852)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6.015.156	4.953.100
04. Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	3.525.665	2.473.910
05. Thu nhập/(Chi phí) khác	4.505.276	(58.016)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.362.486	3.244.952
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(17.193.419)	(16.694.320)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.911.799)	(4.000.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	50.517.333	30.612.531
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. (Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(27.273.637)	(9.749.589)
10. Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	6.188.335	(59.249.249)
11. (Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.603.937)	(1.317.668)
12. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(144.153.942)	(115.334.497)
13. (Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(20.194.345)	(5.174.930)
14. (Tăng) khác về tài sản hoạt động	(31.999.176)	(11.005.715)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	252.983.098	176.620.626
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	71.484.898	(11.302.784)
16. Tăng các khoản tiền gửi và đi vay các TCTD khác	70.595.997	10.314.731
17. Tăng tiền gửi của khách hàng	87.327.921	171.516.828
18. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	26.873.634	4.621.215
19. (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(135.729)	(205.321)
20. (Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(3.163.623)	1.675.957
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	84.463.729	5.401.509

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(623.680)	(736.408)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.841	7.371
03. Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.178)	(2.877)
04. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	6.200	-
05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	87.736	83.771
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(515.081)	(648.143)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông	(3.844.600)	(21.267)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.844.600)	(21.267)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	80.104.048	4.732.099
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	164.376.586	160.175.076
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(182.414)	(530.589)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	244.298.220	164.376.586

Người lập

Ngô Xuân Hải
Trưởng phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười hai được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 48.057.506 triệu VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (VPĐD tại TP Đà Nẵng và VPĐD tại TP Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi bảy (957) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Tài chính ngân hàng	100%

01
01
T
EM
LC
ET
DA

STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2022	Hoạt động về chứng khoán	75,6%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC33/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 3 năm 2022	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,4%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 12 năm 2022	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 105/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 11 năm 2022	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 25.119 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.154 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do NHNN ban hành. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản kế toán và nội dung hạch toán tương ứng, và thay thế một số cụm từ của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479;
- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Theo đó, một số chỉ tiêu có sự thay đổi về nội dung và cách thức lấy số liệu cần được trình bày lại số đầu năm tương ứng cho mục đích so sánh (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 53).

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 08 tháng 8 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 thay thế Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 và Luật số 42/2019/QH14 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 08 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

11/01/2018

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 11 như sau:

	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

300
TY
+
ÁN
TE
M
HÀ

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	03 - 08

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty/ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:
 - Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;
 - Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu;

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng một trong những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 7 năm 2021, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo mức cũ được quy định tại Nghị định số 58/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 5 năm 2020.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

11/07/2021
K
II
V.
/07/

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 28”) của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng. Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức cũ được quy định tại Thông tư 28.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 50 và các công văn được Bộ tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 1916/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm của 2022. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

500
: T)
H
OÁI
T)
(A)
I.P)

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.897.136	9.896.327
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.148.066	1.406.350
Vàng tiền tệ	3.666	10.783
Kim loại quý, đá quý khác	18.088	17.199
	11.066.956	11.330.659

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	29.416.069	19.166.884
- Bằng ngoại tệ	311.041	4.216.559
	29.727.110	23.383.443

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	131.699.995	88.559.894
- Bằng VND	69.108.008	19.779.938
- Bằng ngoại tệ	62.591.987	68.779.956
Tiền gửi có kỳ hạn	90.754.665	41.239.470
- Bằng VND	28.517.000	26.290.000
- Bằng ngoại tệ	62.237.665	14.949.470
	222.454.660	129.799.364
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	18.587.904	16.761.360
- Bằng ngoại tệ	1.389.389	2.755.922
	19.977.293	19.517.282
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	242.431.953	149.316.646

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội và gửi tiền tại tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.731.958	60.756.752
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	110.731.958	60.756.752

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	752.618	1.899.732
Chứng khoán Chính phủ	231.018	1.092.554
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	521.600	807.178
Chứng khoán Vốn	870.349	623.075
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	387.238	178.563
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	483.111	444.512
	1.622.967	2.522.807
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(216.784)	(47.498)
Dự phòng giảm giá	(212.872)	(41.444)
Dự phòng chung	(3.912)	(6.054)
	1.406.183	2.475.309

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	752.618	1.899.732
Đã niêm yết	231.018	1.092.554
Chưa niêm yết	521.600	807.178
Chứng khoán Vốn	870.349	623.075
Đã niêm yết	655.203	455.291
Chưa niêm yết	215.146	167.784
	1.622.967	2.522.807

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	521.600	807.178
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	521.600	807.178

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày cuối năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.150.003	-	3.150.003
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	127.406	-	127.406
- <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	3.022.597	-	3.022.597
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(91.276)	(91.276)
	3.150.003	(91.276)	3.058.727
Tại ngày đầu năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.296.937	-	1.296.937
- <i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	130.202	-	130.202
- <i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	1.166.735	-	1.166.735
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	157.853	-	157.853
	1.454.790	-	1.454.790

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.258.111.234	1.115.213.563
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.824.896	2.170.538
Cho thuê tài chính	4.613.703	3.585.536
Các khoản trả thay khách hàng	473.842	14.385
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.238	62.318
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.769.796	9.621.427
	1.274.821.709	1.130.667.767

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.229.062.260	1.104.465.335
Nợ cần chú ý	29.958.469	11.901.967
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.305.070	7.095.731
Nợ nghi ngờ	2.261.011	2.003.066
Nợ có khả năng mất vốn	6.234.899	5.201.668
	1.274.821.709	1.130.667.767

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	772.203.915	683.530.470
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	83.412.853	66.214.587
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	419.204.941	380.922.710
	1.274.821.709	1.130.667.767

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	64.730.484	51.388.764
Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước	18.079.808	24.016.904
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	7.683.364	7.015.249
Công ty TNHH khác	267.466.339	254.976.627
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	21.181.071	29.986.650
Công ty Cổ phần khác	346.530.426	324.836.944
Công ty hợp danh	4.190	284.269
Doanh nghiệp tư nhân	13.350.585	13.249.546
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	61.301.483	58.031.369
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.307.206	1.436.474
Hộ kinh doanh, cá nhân	471.393.466	362.632.638
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	913.395	993.055
Thành phần kinh tế khác	879.892	1.819.278
	1.274.821.709	1.130.667.767

011
ÔN
T
M
L
ÊT
/ ĐA
/

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46.625.378	43.619.396
Khai khoáng	9.933.405	12.391.069
Công nghiệp chế biến, chế tạo	269.186.570	263.169.799
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	64.515.281	63.232.247
Xây dựng	87.356.195	91.228.785
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	437.098.865	375.754.856
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.669.902	23.011.305
Thương mại, dịch vụ	237.775.449	170.503.149
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	68.847.438	53.108.053
Ngành khác	29.813.226	34.649.108
	1.274.821.709	1.130.667.767

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.422.669	17.372.433	25.795.102
Dự phòng trích lập trong năm	1.065.454	23.097.723	24.163.177
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(20.194.345)	(20.194.345)
Điều chỉnh khác	-	(101)	(101)
Số dư cuối năm	9.488.123	20.275.710	29.763.833

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.365.419	5.216.961	12.582.380
Dự phòng trích lập trong năm	1.057.250	17.324.376	18.381.626
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(5.174.930)	(5.174.930)
Điều chỉnh khác	-	6.026	6.026
Số dư cuối năm	8.422.669	17.372.433	25.795.102

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	178.308.413	174.596.854
Chứng khoán Chính phủ	77.511.269	78.299.141
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	96.813.834	86.815.360
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.983.310	9.482.353
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(65.232)	(122.027)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá	(35.357)	(51.189)
Dự phòng chung	(29.875)	(70.838)
	178.619.796	174.851.442

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	1.696.778	2.696.832
Chứng khoán Chính phủ	1.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	496.778	496.832
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.726)	(3.726)
Trong đó:		
Dự phòng chung	(3.726)	(3.726)
	1.693.052	2.693.106

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	91.779.755	65.453.217
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	30	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	91.779.785	65.453.217

12.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến	Tổng cộng
	Dự phòng	Dự phòng giảm	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	70.838	51.189	3.726	125.753
Dự phòng (hoàn nhập) trong năm	(40.963)	(15.832)	-	(56.795)
Số dư cuối năm	29.875	35.357	3.726	68.958

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến	Tổng cộng
	Dự phòng	Dự phòng giảm	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	298.572	50.918	3.126	352.616
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong	(227.734)	271	600	(226.863)
Số dư cuối năm	70.838	51.189	3.726	125.753

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem Thuyết minh số 13.1)	3.303.160	3.073.356
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	240.662
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18.181)	(23.991)
	3.519.441	3.290.027

13.1 Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ròng		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ròng		Tỷ lệ sở hữu
	của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH			của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH		
	Giá gốc quy đổi	phương pháp VCSH	của ngân hàng	Giá gốc quy đổi	phương pháp VCSH	của ngân hàng
Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%	
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.303.160	50	1.688.788	3.073.356	50
		3.303.160		1.688.788	3.073.356	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.069.230	5.582.388	1.746.676	375.008	15.773.302
Mua sắm trong năm	1.180	236.311	135.403	29.212	402.106
Đầu tư XDCB hoàn thành	112.765	4.266	13.278	4.551	134.860
Tăng khác	47.860	27.060	3.784	6.214	84.918
Thanh lý, nhượng bán	(4.843)	(54.872)	(73.186)	(5.669)	(138.570)
Giảm khác	(34.532)	(18.090)	(9.220)	(3.944)	(65.786)
Số dư cuối năm	8.191.660	5.777.063	1.816.735	405.372	16.190.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.797.617	5.163.355	1.291.812	327.696	9.580.480
Khấu hao trong năm	279.051	234.178	153.872	30.737	697.838
Phân loại lại	-	(167)	167	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.687)	(50.248)	(69.652)	(5.668)	(130.255)
Tăng/(Giảm) khác	133	1.788	(3.253)	(3.381)	(4.713)
Số dư cuối năm	3.072.114	5.348.906	1.372.946	349.384	10.143.350
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối năm	5.119.546	428.157	443.789	55.988	6.047.480
Tại ngày đầu năm	5.271.613	419.033	454.864	47.312	6.192.822

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.113.429	6.546.103
	7.113.429	6.546.103

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.118.602	2.509.092	6.627.694
Mua sắm trong năm	-	159.063	159.063
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
(Giảm) khác	(4.660)	(2.800)	(7.460)
Số dư cuối năm	4.113.942	2.665.355	6.779.297
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	418.976	1.905.388	2.324.364
Khấu hao trong năm	38.739	224.097	262.836
Tăng khác	2.102	35.284	37.386
Số dư cuối năm	459.817	2.164.769	2.624.586
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối năm	3.654.125	500.586	4.154.711
Tại ngày đầu năm	3.699.626	603.704	4.303.330

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.057.617	749.457
	1.057.617	749.457

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.633.260	5.567.364
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	935.649	1.120.885
Các khoản phải thu bên ngoài	59.253.934	27.252.654
Các khoản phải thu nội bộ	170.969	292.675
	65.993.812	34.233.578

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.359.085	5.275.665
Các công trình khu vực miền Trung	144.036	183.683
Các công trình khu vực miền Nam	130.139	108.016
	5.633.260	5.567.364

16.2 Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	169.493	125.198
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.128.982	3.261.241
Tài sản có khác	16.523	16.791
	3.314.998	3.403.230

16.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	45.699	52.969
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.927	17.589
	61.626	70.558

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.736.629	1.505.274
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.081.275	1.498.316
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	648.396	-
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	103.042.673	31.789.130
Bằng VND	103.042.673	31.789.130
	104.779.302	33.294.404

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	98.563.856	6.679.825
- Bằng VND	50.738.812	2.801.242
- Bằng ngoại tệ	47.825.044	3.878.583
Tiền gửi có kỳ hạn	41.368.672	26.990.979
- Bằng VND	38.387.000	24.641.890
- Bằng ngoại tệ	2.981.672	2.349.089
	139.932.528	33.670.804

18.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	8.542.533	10.950.415
- Bằng ngoại tệ	60.954.782	94.212.627
	69.497.315	105.163.042

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	243.525.291	225.756.534
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	208.131.149	197.562.236
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.394.142	28.194.298
Tiền gửi có kỳ hạn	999.060.030	928.319.195
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	965.635.265	899.476.972
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.424.765	28.842.223
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.290.610	2.694.795
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.470.044	2.207.309
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	820.566	487.486
Tiền gửi ký quỹ	4.300.103	5.077.589
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.962.796	4.334.570
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	337.307	743.019
	1.249.176.034	1.161.848.113

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	197.119.163	169.750.631
Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước	27.855.219	24.860.376
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	1.080.309	1.220.648
Công ty TNHH khác	43.666.936	41.655.903
Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50%	47.298.642	48.873.467
Công ty Cổ phần khác	101.113.291	95.913.738
Công ty hợp danh	10.293.399	8.933.336
Doanh nghiệp tư nhân	2.527.779	1.605.562
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	107.368.822	114.923.002
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	640.972	465.263
Hộ kinh doanh, cá nhân	621.134.929	563.072.219
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	53.361.235	45.382.561
Thành phần kinh tế khác	35.715.338	45.191.407
	1.249.176.034	1.161.848.113

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	505.248	568.082
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.886.953	1.959.848
	2.392.201	2.527.930

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	91.370.235	64.496.607
Mệnh giá	91.370.235	64.496.607
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	184	178
Mệnh giá	184	178
	91.370.419	64.496.785

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	43.000.000	43.000.197
- Bằng VND	197	-	-	43.000.000	43.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	12.043.826	12.043.992
- Bằng VND	-	166	-	12.043.642	12.043.808
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	184	184
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.326.230	-	36.326.230
- Bằng VND	-	-	36.326.230	-	36.326.230
	197	166	36.326.230	55.043.826	91.370.419
Số dư đầu năm					
Dưới 12 tháng	197	-	-	2.000.000	2.000.197
- Bằng VND	197	-	-	2.000.000	2.000.197
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	26.400.192	26.400.358
- Bằng VND	-	166	-	26.400.014	26.400.180
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	178	178
Từ 5 năm trở lên	-	-	36.096.230	-	36.096.230
- Bằng VND	-	-	36.096.230	-	36.096.230
	197	166	36.096.230	28.400.192	64.496.785

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.524.770	1.749.061
Các khoản phải trả bên ngoài	15.366.185	15.016.254
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.596.791	2.249.802
	20.487.746	19.015.117

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	3.896.715	4.948.056
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	84.460	198.806
Thuế TNDN phải trả	2.922.556	721.321
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	3.844.600
Doanh thu chờ phân bổ	5.490.441	1.886.157
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	362.994	1.207.552
Phải trả thuế khác	275.055	218.576
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	-	76.007
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	5.996
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	805.824	66.869
Chuyển tiền phải trả	224.454	347.380
Các khoản chờ thanh toán khác	1.163.971	1.205.076
Các khoản phải trả khác	133.715	289.858
	15.366.185	15.016.254

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế TNDN	-	-	2.344	2.344
	-	-	2.344	2.344
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	68.729	1.034.754	1.021.597	81.886
Thuế TNDN	721.321	4.110.690	1.909.455	2.922.556
Các loại thuế khác	149.905	1.127.239	1.083.975	193.169
	939.955	6.272.683	4.015.027	3.197.611

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Thặng dư vốn		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Vốn điều lệ	Cổ phần	Vốn khác	Triệu VND				Triệu VND	Triệu VND		
Số dư đầu năm	48.057.506	8.974.698	515.908	245.231	70.571	9.026.298	4.576.396	21.488.131	694.772	93.649.511	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	16.775.074	59.920	16.834.994	
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn khác	-	-	64.390	-	-	(42.815)	(42.815)	-	-	(21.240)	
(Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(124.238)	(7.038)	(15.503)	-	-	-	(146.779)	
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	-	-	-	2.286	1.143	(3.429)	-	-	
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	12.292	1.658.416	835.465	(2.506.173)	-	-	
Chia cổ tức (*)	-	-	255.734	-	-	-	-	(255.734)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-	-	(2.026.477)	(15.238)	(2.041.715)	
Khác	-	(21)	-	-	-	-	(64)	(107.022)	(7)	(107.114)	
Số dư cuối năm	48.057.506	8.974.677	836.032	120.993	75.825	10.628.682	5.370.125	33.364.370	739.447	108.167.657	

(*) Thẻ hiện khoản chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận đã thực hiện sau thuế của công ty con trong năm 2022.

(**) Trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2022.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	30.979.325	-	30.979.325	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	17.078.181	-	17.078.181	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	8.969.827	-
	57.027.333	-	57.027.333	-

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.805.750.609	4.805.750.609
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.059.911	1.455.828
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	92.897.289	74.973.599
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.810.416	6.423.049
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	873.429	853.304
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	372.923	326.565
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	650.666	595.957
	104.664.634	84.628.302

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	48.089.159	38.076.416
Trả lãi tiền vay	3.147.687	971.137
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.786.570	3.511.189
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.849.263	281.095
	56.872.679	42.839.837

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549.069	9.572.678
- Thu từ dịch vụ thanh toán	3.835.873	3.969.068
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	413.861	129.339
- Thu từ dịch vụ tư vấn	339.633	206.916
- Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	3.213.741	2.592.477
- Thu khác	3.745.961	2.674.878
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(5.687.120)	(4.612.172)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(2.700.073)	(2.042.880)
- Chi về dịch vụ tư vấn	(62.255)	(43.229)
- Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(262.439)	(207.144)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(299.859)	(286.045)
- Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	(2.005.887)	(1.801.533)
- Chi dịch vụ khác	(356.607)	(231.341)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.861.949	4.960.506

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.541.178	5.068.589
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.603.567	1.686.174
- Thu từ kinh doanh vàng	1.317.933	1.732.969
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.619.678	1.649.446
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.985.657)	(3.256.105)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(484.448)	(292.940)
- Chi về kinh doanh vàng	(1.313.509)	(1.848.567)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.187.700)	(1.114.598)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.555.521	1.812.484

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1 (LỖ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	122.938	479.405
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(65.815)	(57.457)
(Trích lập)/Hoàn nhập về mua bán chứng khoán kinh doanh	(169.286)	73.916
(LỖ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(112.163)	495.864

29.2 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.990	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(115.969)	(2.998)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	56.795	226.863
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(30.184)	223.865

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.506.525	4.516.269
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	5.362.486	3.244.952
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	16.841	7.371
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	838.171	820.321
Thu nhập khác	1.289.027	443.625
Chi phí từ hoạt động khác	(969.157)	(1.118.203)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(407.916)	(545.977)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.178)	(2.877)
Chi phí khác	(559.063)	(569.349)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.537.368	3.398.066

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	87.736	83.771
- Từ chứng khoán vốn	14.648	13.195
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	73.088	70.576
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	424.508	393.611
	512.244	477.382

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	25.107	22.284
Chi phí cho nhân viên	11.086.985	10.013.309
- Chi lương và phụ cấp	9.213.531	8.183.156
- Các khoản chi đóng góp theo lương	592.476	590.312
- Chi trợ cấp	2.115	1.567
- Các khoản chi khác	1.278.863	1.238.274
Chi về tài sản	2.692.809	2.903.591
- Chi khấu hao tài sản cố định	960.674	1.010.988
- Chi khác về tài sản	1.732.135	1.892.603
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.234.100	3.387.571
- Công tác phí	179.660	106.724
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	18.646	11.400
- Chi khác cho hoạt động quản lý	4.035.794	3.269.447
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	880.010	772.469
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	88.443	86.626
	19.007.454	17.185.850

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	20.946.059	17.589.156
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(421.947)	(401.110)
- Lợi nhuận của công ty con	(592.710)	(1.188.660)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(90.298)	(14.804)
- Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(71.508)	111.196
- Khác	98.776	94.623
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	19.868.372	16.190.402
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	3.973.674	3.238.080
Chi phí thuế TNDN của công ty con	136.940	174.080
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.110.614	3.412.160

25 /
 G
 H
 T
 O
 I
 T
 N
 A
 15

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	16.775.074	14.088.760
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.026.475)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.775.074	12.062.285

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ngân hàng và các công ty con phê duyệt trong năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo Nghị quyết số 179/NQ-HĐQT-NHCT2.1 ngày 11 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phát hành cổ phiếu để chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 100:29,0695. Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 1.082.346.053 cổ phiếu để trả cổ tức, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.805.750.609	4.805.750.609
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.805.750.609	4.805.750.609

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.491	2.510

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.088.760	12.062.285
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	4.209.718.947	4.805.750.609
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.347	2.510

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.066.956	11.330.659
Tiền gửi tại NHNN	29.727.110	23.383.443
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	131.699.995	88.559.894
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	63.804.159	41.102.590
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	8.000.000	-
	244.298.220	164.376.586

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	24.830	25.154
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	9.213.531	8.183.156
2. Thu nhập khác	194.123	452.677
3. Tổng thu nhập (1+2)	9.407.654	8.635.833
4. Tiền lương bình quân tháng	30,92	27,11
5. Thu nhập bình quân tháng	31,57	28,61

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Bất động sản	1.713.903.142	1.497.176.920
Động sản	66.886.344	67.985.220
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	164.645.975	215.143.774
Tài sản khác	561.400.615	549.296.722
	<u>2.506.836.076</u>	<u>2.329.602.636</u>

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

38. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	15.424	20.174
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	6.040.960	6.040.960
	<u>6.056.384</u>	<u>6.061.134</u>

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nghĩa vụ tiềm ẩn	159.604.781	110.002.470
Bảo lãnh vay vốn	7.692.271	3.237.485
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.681.359	46.584.571
Bảo lãnh khác	78.231.151	60.180.414
Các cam kết đưa ra	313.461.082	583.961.974
Cam kết giao dịch hối đoái	260.355.738	479.385.067
Cam kết khác	53.105.344	104.576.907
	<u>473.065.863</u>	<u>693.964.444</u>

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lãi cho vay chưa thu được	7.984.670	7.354.781
Lãi chứng khoán chưa thu được	282.858	476.354
Phí phải thu chưa thu được	86.016	73.179
	<u>8.353.544</u>	<u>7.904.314</u>

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	62.372.393	47.557.911
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	54.573.860	47.643.660
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	1.362
	116.947.615	95.202.933

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	6.063.559	5.345.563
Tài sản thuê ngoài	11.023.860	10.448.109
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	88.827.993	95.371.753
	105.915.412	111.165.425

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	6.343.667	(34.233.207)
		Tăng/(Giảm) tiền vay	231.355	(464.500)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tăng/(Giảm) tiền gửi của Bên liên quan	989.000	(59.999)
		Nhận cổ tức từ Bên liên quan	334.211	378.807
		Doanh thu lãi tiền gửi	3.278	1
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đồng chiến lược	Chi phí lãi tiền gửi	(110)	(20.687)
		(Giảm) tiền gửi tại Ngân hàng	-	(1.100.000)
		(Giảm)/Tăng tiền gửi của Ngân hàng	(148.639)	108.083
		(Giảm)/Tăng tiền Ngân hàng vay	(7.517.189)	3.722.981
		(Giảm)/Tăng lãi dự trả	(13.724)	4.943
		Chi phí lãi tiền gửi	2.663	1.883
		Chi phí lãi tiền vay	16.424	47.352

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	29.727.110	23.383.443
		Tiền vay NHNN	(1.736.629)	(1.505.274)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi của Bên liên quan	1.025.483	36.483
		Tiền gửi tại Bên liên quan	(124.277)	(38.714)
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ	Cổ đồng chiến lược	Tiền gửi của Ngân hàng	212.265	360.904
		Tiền Ngân Hàng vay	8.198	7.525.387
		Lãi dự trả	91	13.815

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Thù lao và tiền lương	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			15.391	12.587
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.461	2.370
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2021	-	1.329
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022	1.987	-
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên		2.124	2.029
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập		1.800	1.464
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		1.826	1.746
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		1.593	1.467
Ông Trần Văn Tần	Thành viên		1.621	1.497
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		1.593	300
Thành viên do đối tác MUFJ đề cử	Thành viên		386	385
Ông Masahiko Oki	Thành viên			
Ông Masashige Nakazono	Thành viên			
BAN KIỂM SOÁT			3.678	4.232
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		1.589	1.524
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.174	1.082
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên		915	623
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2021	-	1.003

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
BAN ĐIỀU HÀNH			11.953	11.427
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành		2.368	2.167
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022	1.166	-
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022	1.067	-
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022	982	-
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2022	420	-
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc		2.262	2.174
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc		1.921	1.838
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.768	1.704
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022	-	1.841
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2021	-	1.703

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

	Tổng dư nợ		Các cam kết tín dụng	Công cụ tài	Kinh doanh và
	cho vay	Tổng tiền gửi		chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.285.202.632	1.486.900.022	159.560.293	3.058.727	182.004.773
Nước ngoài	9.596.370	5.251.213	44.488	-	-
	1.294.799.002	1.492.151.235	159.604.781	3.058.727	182.004.773

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng		Dịch vụ tài chính phi ngân hàng		Khác	Điều chỉnh		Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	
1.	Doanh thu	127.376.035	4.030.025	2.010.249	(490.732)	132.925.577			
1.	Doanh thu lãi	103.781.428	638.519	385.758	(141.071)	104.664.634			
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	103.674.509	607.546	382.579	-	104.664.634			
	- Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ	106.919	30.973	3.179	(141.071)	-			
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.448.092	3.339.378	6.809	(245.210)	11.549.069			
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	15.146.515	52.128	1.617.682	(104.451)	16.711.874			
II.	Chi phí	(82.656.482)	(3.585.287)	(1.944.475)	369.903	(87.816.341)			
1.	Chi phí lãi	(56.662.181)	(151.593)	(199.976)	141.071	(56.872.679)			
	- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(56.617.204)	(55.500)	(199.976)	1	(56.872.679)			
	- Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ	(44.977)	(96.093)	-	141.070	-			
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(938.414)	(13.649)	(8.611)	-	(960.674)			
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(25.055.887)	(3.420.045)	(1.735.888)	228.832	(29.982.988)			
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	44.719.553	444.738	65.774	(120.829)	45.109.236			
	Chi phí dự phòng rủi ro	(24.180.014)	(34.249)	636	50.450	(24.163.177)			
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	20.539.539	410.489	66.410	(70.379)	20.946.059			
	Chi phí thuế TNDN	(3.993.274)	(82.865)	(34.925)	(1)	(4.111.065)			
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	16.546.265	327.624	31.485	(70.380)	16.834.994			
III.	Tài sản	1.799.013.299	11.061.581	5.223.901	(6.869.017)	1.808.429.764			
1.	Tiền mặt	11.041.493	662	24.801	-	11.066.956			
2.	Tài sản cố định	10.071.718	86.605	43.868	-	10.202.191			
3.	Tài sản khác	1.777.900.088	10.974.314	5.155.232	(6.869.017)	1.787.160.617			
IV.	Nợ phải trả	1.693.515.553	7.759.337	3.506.204	(4.518.987)	1.700.262.107			
1.	Nợ phải trả bên ngoài	1.688.548.839	7.638.631	3.472.063	(4.518.987)	1.695.140.546			
2.	Nợ phải trả nội bộ	4.966.714	120.706	34.141	-	5.121.561			

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc (*)	Miền Nam	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	2.814.503	13.715.260	4.486.674	(70.378)	20.946.059
	Chi phí thuế TNDN	(4.096.587)	(3.110)	(11.368)	-	(4.111.065)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	(1.282.084)	13.712.150	4.475.306	(70.378)	16.834.994
III.	Tài sản bộ phận	1.075.845.597	545.159.248	194.293.938	(6.869.019)	1.808.429.764
IV.	Nợ phải trả bộ phận	984.572.621	531.309.210	188.899.263	(4.518.987)	1.700.262.107

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn mực của hiệp ước Basel II là một trong các giải pháp ưu tiên của Ngân hàng. Các dự án thuộc chương trình Basel II tập trung vào nâng cấp toàn diện năng lực quản trị rủi ro trên các mảng rủi ro trọng yếu. Cho đến nay, Ngân hàng đã hoàn thành nghiệm thu các dự án ở giai đoạn một theo phương pháp tiêu chuẩn và đang chuẩn bị cho giai đoạn hai theo định hướng của NHNN.

Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, ngay sau khi Thông tư số 13/2018/TT-NHNN (“Thông tư 13”) và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành, Ngân hàng đã chủ động rà soát và điều chỉnh quy định, quy trình phù hợp với các yêu cầu của Thông tư 13 để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và đánh giá nội bộ mức đủ vốn.

Trong năm 2022, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các dự án thuộc chương trình Basel II nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020) và các văn bản sửa đổi bổ sung của Cơ quan quản lý, Thông tư 13 và các quy định của NHNN, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II.

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

1007
D
1007

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	195.379	790.018	162.669	1.148.066
Tiền gửi tại NHNN	19.792	291.249	-	311.041
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	896.258	89.414.196	35.908.587	126.219.041
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	847.548	-	847.548
Cho vay khách hàng (*)	5.944.552	70.959.432	1.811.302	78.715.286
Tài sản cố định	33.551	-	172.895	206.446
Tài sản Có khác (*)	1.686.861	25.814.210	84.927	27.585.998
Tổng tài sản	8.776.393	188.116.653	38.140.380	235.033.426
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	574.833	109.365.505	1.821.160	111.761.498
Tiền gửi của khách hàng	2.895.389	65.360.358	1.721.033	69.976.780
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.192.089	11.761.382	34.539.771	47.493.242
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.886.953	-	1.886.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	184	-	184
Các khoản nợ khác (*)	3.896.019	955.421	22.750	4.874.190
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.558.330	189.329.803	38.104.714	235.992.847
Trạng thái tiền tệ nội bảng	218.063	(1.213.150)	35.666	(959.421)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND	
	Không chịu lãi	Triệu VND	Đến 01 tháng		Từ 03-06 tháng		Từ 06-12 tháng		
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.066.956	-	-	-	-	-	-	11.066.956	
Tiền gửi tại NHNN	29.727.110	-	-	-	-	-	-	29.727.110	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	196.312.394	24.250.987	14.012.418	7.856.154	-	242.431.953	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.622.967	-	-	-	-	1.622.967	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.058.727	-	-	-	-	3.058.727	
Cho vay khách hàng (*)	-	15.800.980	29.958.469	378.705.289	317.631.746	75.270.548	34.177.691	1.274.821.709	
Chứng khoán đầu tư (*)	4.535.179	-	476.669	14.471.493	21.581.986	27.927.525	39.960.681	180.381.806	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.537.622	-	-	-	-	-	-	3.537.622	
Tài sản cố định	10.202.191	-	-	-	-	-	-	10.202.191	
Tài sản Có khác (*)	53.539.988	61.626	-	12.414.307	8.001.095	755.031	-	81.708.105	
Tổng tài sản	112.609.046	15.862.606	29.958.469	429.842.076	361.227.245	111.809.258	74.138.372	1.838.559.146	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.208.989	637.176	383.506	-	104.779.302	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	47.941.870	8.273.187	761.679	-	209.429.843	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	194.442.335	198.846.824	261.833.836	46.917.212	1.249.176.034	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.574.426	817.775	-	-	2.392.201	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	16.900.000	23.515.100	46.314.298	1.700.460	91.370.419	
Các khoản nợ khác (*)	42.075.518	-	-	-	-	-	-	42.075.518	
Tổng nợ phải trả	42.075.518	-	801.635.003	263.067.620	232.090.062	309.293.319	48.617.672	1.699.223.317	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	70.533.528	15.862.606	29.958.469	166.774.456	129.137.183	(197.484.061)	25.520.700	139.335.829	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.



Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND	
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng		Từ 03-12 tháng		Từ 01-05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.066.956	-	-	-	11.066.956	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	29.727.110	-	-	-	29.727.110	
Tiền gửi và cho vay các TCTD	-	-	196.312.393	24.250.987	21.868.573	-	242.431.953	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.622.967	-	-	-	1.622.967	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.058.727	-	-	-	3.058.727	
Cho vay khách hàng (*)	15.800.980	29.958.469	93.176.573	267.428.479	467.326.880	188.050.797	213.079.531	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4.629.888	14.471.493	49.509.511	39.960.681	71.810.233	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.537.622	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.202.191	
Tài sản Có khác (*)	61.626	-	10.691.246	28.573.288	25.587.957	1.897.135	14.896.853	
Tổng tài sản	15.862.606	29.958.469	350.285.860	334.724.247	564.292.921	229.908.613	1.838.559.146	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	101.549.631	2.208.989	1.020.682	-	104.779.302	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	152.453.107	21.559.038	24.421.725	10.964.780	31.193	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	184.521.207	197.978.423	606.951.444	259.711.011	13.949	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	224.002	38.351	58.617	456.506	1.614.725	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	609.189	16.900.000	36.285.000	1.700.000	35.876.230	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	19.226.902	11.473.735	8.454.985	2.919.896	-	
Tổng nợ phải trả	-	-	458.584.038	250.158.536	677.192.453	275.752.193	37.536.097	
Mức chênh thanh khoản ròng	15.862.606	29.958.469	(108.298.178)	84.565.711	(112.899.532)	(45.843.580)	275.990.333	
							139.335.829	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các Ngân hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	242.431.953	-	-	242.431.953
- Tiền gửi tại TCTD khác	222.454.660	-	-	222.454.660
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	19.977.293	-	-	19.977.293
Cho vay khách hàng	1.211.740.669	1.293.299	61.787.741	1.274.821.709
Chứng khoán đầu tư	180.381.776	30	-	180.381.806
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	178.685.028	-	-	178.685.028
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.696.748	30	-	1.696.778
Tổng cộng	1.634.554.398	1.293.329	61.787.741	1.697.635.468

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	23.543,00	22.800,00
EUR	25.093,00	25.835,00
GBP	28.335,00	30.798,00
CHF	25.207,27	24.974,00
JPY	178,51	198,17
SGD	17.550,00	16.897,00
CAD	17.381,00	17.916,00
AUD	16.170,31	16.577,00
NZD	14.914,00	15.601,00
THB	669,17	686,75
SEK	2.255,00	2.491,00
NOK	2.355,42	2.563,00
DKK	3.375,00	3.474,00
HKD	3.019,00	2.855,00
CNY	3.390,00	3.587,00
KRW	16,91	19,91
LAK	1,37	2,04
MYR	5.329,00	5.329,00

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

53. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

H. C. / Y. N. T. M. / P. II

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày bổ sung để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	7.904.314	7.904.314
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	95.202.933	95.202.933
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	111.165.425	111.165.425

Người lập



Ngô Xuân Hải
 Trưởng phòng
 Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023